

**TÒA ÁN NHÂN DÂN  
TỈNH BẮC NINH**

**CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
Độc lập - Tự do - Hạnh phúc**

Bản án số: 25/2020/HNGĐ-PT

Ngày: 17/8/2020

V/v: “*Tranh chấp hôn nhân và gia  
đình*”

**NHÂN DANH  
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM  
TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH BẮC NINH**

**- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:**

*Thẩm phán - Chủ tọa phiên tòa:* Bà Nguyễn Tuyết Mai.

*Các Thẩm phán:* Ông Vũ Văn Giáp

Ông Hoàng Tuấn Anh

**- Thư ký phiên tòa:** Ông Chu Quang Duy, Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh.

**- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh:** Bà Nguyễn Thị Thu T1 - Kiểm sát viên.

Ngày 17 tháng 8 năm 2020, tại Trụ sở Tòa án nhân dân tỉnh Bắc Ninh xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số: 30/2020/TLPT - HNGĐ ngày 05 tháng 6 năm 2020 về việc “*Tranh chấp hôn nhân và gia đình*”.

Do bản án dân sự sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ - ST ngày 23 tháng 4 năm 2020 của Tòa án nhân dân huyện Q, tỉnh Bắc Ninh bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số: 28/2020/QĐXXPT- HNGĐ ngày 16 tháng 7 năm 2020, giữa các đương sự:

*Nguyên đơn:* Anh Đỗ N T, sinh năm 1978. Có mặt.

Địa chỉ: thôn T, thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp: Luật sư Nguyễn Bá N. Có mặt.

Công ty luật T1, Đoàn luật sư tỉnh Bắc Giang

Địa chỉ: tỉnh Bắc Giang.

*Bị đơn:* Chị Nguyễn Thị Thu T1, sinh năm 1980. Có mặt.

Địa chỉ: Kiốt số B, dãy B chợ trung tâm thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

*Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan:* Công ty T; Địa chỉ: tỉnh Bắc Giang.

Do bà Nguyễn Thị N – Giám đốc Công ty T – Chi nhánh tỉnh Bắc Ninh là người đại diện theo ủy quyền. Xin vắng mặt.

Người kháng cáo: Nguyên đơn anh Đỗ N T.

**NỘI DUNG VỤ ÁN**

Theo bản án sơ thẩm và các tài liệu có trong hồ sơ vụ án thì nội dung vụ án như sau:

Nguyên đơn anh Đỗ N T trình bày: Anh và chị Nguyễn Thị Thu T1 kết hôn với nhau ngày 25/3/2002 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng về quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau. Năm 2013, anh đi xuất khẩu lao động tại Đài Loan, thời gian đó vợ chồng vẫn thường xuyên xảy ra mâu thuẫn cãi nhau khi anh liên lạc về. Từ tháng 02/2018 đến nay chị T1 đã cắt đứt liên lạc với anh, vợ chồng không còn quan tâm đến cuộc sống của nhau, anh nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên đề nghị Tòa án cho anh được ly hôn chị T1.

Con chung: Vợ chồng có 02 con chung là Đỗ Quang Dương, sinh ngày 11/3/2003 và Đỗ Quang Hải, sinh ngày 18/3/2009. Khi ly hôn anh đề nghị mỗi vợ chồng nuôi một con, ai nuôi cháu nào cũng được. Cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Vợ chồng có 01 kiốt số 04, thuộc dãy kiốt số 4 tại chợ Trung tâm thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Kiốt này do vợ chồng mua của Công ty T chi nhánh tỉnh Bắc Ninh từ năm 2008, trả góp đến năm 2012 với giá 250.000.000đ, đến nay giá trị kiốt này khoảng 1,5 tỷ đồng. Khi ly hôn anh đề nghị Tòa án phân chia mỗi vợ chồng 50% giá trị của Kiốt, nếu ai nhận kiốt thì phải trích trả cho người còn lại 50% giá trị của kiốt tương đương 750.000.000đ.

Bị đơn là chị Nguyễn Thị Thu T1 trình bày: Chị xác nhận lời khai của anh T về quan hệ hôn nhân, con chung và tài sản chung là đúng. Về mâu thuẫn vợ chồng theo chị là do bất đồng về quan điểm sống, anh T đã từng đánh đập khiến chị phải đi cấp cứu tại bệnh viện. Khi anh T đi lao động ở Đài Loan thì có quan hệ bất chính với người phụ nữ khác, chị nói thì anh T chửi bới và cắt đứt liên lạc với chị. Nay chị nhận thấy tình cảm vợ chồng không còn nên cũng nhất trí ly hôn với anh T.

Con chung: Chị T1 đề nghị được nuôi cháu Hải, vì hiện nay cháu sắp thi chuyển cấp cần có điều kiện tốt nhất để học tập. Còn cháu Dương sẽ do nguyện vọng của cháu và do Tòa án quyết định. Cấp dưỡng nuôi con: không yêu cầu Tòa án giải quyết.

Tài sản chung: Vợ chồng chị có 01 kiốt số 04, dãy số 04 tại chợ trung tâm thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh; kiốt này do vợ chồng cùng bỏ tiền ra mua từ năm 2008, được trả góp đến năm 2012 với tổng số tiền là 250.000.000đ. Quá trình sử dụng vợ chồng chị có tự ý coi nói thêm phần bếp phía sau gác xép bằng khung sắt lợp tôn diện tích khoảng 1,8m<sup>2</sup>, việc coi nói này là không hợp pháp nên khi nào cơ quan có thẩm quyền yêu cầu thì gia đình chị sẽ tháo dỡ.

Khi ly hôn chị có nguyện vọng được lấy kiốt để tiếp tục kinh doanh và làm chỗ ở cho mẹ con chị. Chị sẽ trích trả tiền cho anh T tương đương ½ giá trị của kiốt theo quy định của pháp luật.

Công ty T do bà Nguyễn Thị Nhung – Giám đốc chi nhánh tỉnh Bắc Ninh là người đại diện theo ủy quyền trình bày: Ngày 18/5/2012 công ty T chi nhánh tỉnh Bắc Ninh có ký kết Hợp đồng kinh tế số 13/2012/HĐKT-HA với vợ chồng anh T, chị T1. Theo đó công ty đồng ý để anh T, chị T1 ứng vốn xây dựng tài sản trên đất làm điểm kinh doanh dịch vụ tại kiốt số 4, dãy kiốt số 4 thuộc chợ trung tâm thị trấn P với giá trị ứng vốn là 250.000.000đ. Anh T, chị T1 đã nộp đủ số tiền trên nên ngày 01/10/2012 công ty đã bàn giao kiốt trên cho vợ chồng. Anh T, chị T1 được quyền sở hữu vĩnh viễn đối với kiốt này, còn đất là thuê 50 năm, vợ chồng phải đóng tiền thuê đất hàng năm. Đến nay vợ chồng anh T còn nợ tiền thuê đất của công ty là 5.532.000đ nhưng vấn đề này công ty sẽ yêu cầu anh T, chị T1 nộp sau khi Tòa án giải quyết xong vụ án. Đối với việc gia đình chị T1 tự ý coi nói thêm ngoài diện tích kiốt đã được giao là bất hợp pháp.

Quá trình giải quyết vụ án, anh T đã có đơn yêu cầu Tòa án tiến hành xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là Kiốt nêu trên. Tại Biên bản định giá tài sản ngày 28/02/2020 Hội đồng định giá đã xác định kiốt số 4, dãy 4 tại chợ trung tâm thị trấn P của vợ chồng anh T, chị T1 có giá trị là 1.233.000.000đ.

Với nội dung trên tại bản án sơ thẩm số 06/2020/HNGĐ-ST ngày 23/4/2020 của Tòa án nhân dân huyện Q đã xử:

1. Về hôn nhân: Anh Đỗ N T được ly hôn chị Nguyễn Thị Thu T1.
2. Về con chung: Giao cho anh T được nuôi cháu Đỗ Quang Dương, sinh ngày 11/3/2003, và giao cho chị T1 được nuôi cháu Đỗ Quang Hải, sinh ngày 18/3/2009. Người không trực tiếp nuôi con có quyền, nghĩa vụ thăm nom con chung mà không ai được cản trở. Vấn đề cấp dưỡng nuôi con các đương sự không yêu cầu nên Tòa án không giải quyết.
3. Về tài sản chung: Giao cho chị T1 được quyền sở hữu 01 kiốt số 04, thuộc dãy kiốt số 4 tại Chợ Trung tâm thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Nhưng phải trích trả  $\frac{1}{2}$  giá trị kiốt cho anh T số tiền là 616.500.000đ (sáu trăm mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Tạm giao cho chị T1 được sử dụng phần bếp dựng bằng khung sắt diện tích 1,8m<sup>2</sup> phía sau gác xép của kiốt đến khi cơ quan có thẩm quyền có biện pháp xử lý.

Ngoài ra án sơ thẩm còn tuyên về phần án phí và quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 07/5/2020, anh Đỗ N T kháng cáo không nhất trí với quyết định của bản án sơ thẩm về tài sản, anh đề nghị: Định giá lại kiốt số 04; giao kiốt cho anh sử dụng và anh trả chị Nguyễn Thị Thu T1 750.000.000đ hoặc giao kiốt cho chị T1 nhưng chị T1 phải trả anh 750.000.000đ.

Tại phiên tòa phúc thẩm hôm nay, anh T vẫn giữ nguyên yêu cầu kháng cáo, chị T1 đề nghị giữ nguyên bản án sơ thẩm.

Luật sư bảo vệ quyền và lợi ích của anh T đề nghị: Hội đồng xét xử tính giá trị kiết là 1.500.000.000đ, người được giao kiết sẽ trả cho bên kia là 750.000.000đ.

Đại diện Viện kiểm sát nhân dân tỉnh Bắc Ninh phát biểu ý kiến về việc tuân theo pháp luật trong quá trình giải quyết vụ án của thẩm phán, Hội đồng xét xử, thư ký phiên tòa kể từ khi thụ lý vụ án đến trước thời điểm Hội đồng xét xử vào nghị án đảm bảo đúng quy định của pháp luật; về việc chấp hành pháp luật của nguyên đơn, bị đơn đều đảm bảo thực hiện đúng các quyền và nghĩa vụ theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử phúc thẩm áp dụng khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Không chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ N T, giữ nguyên quyết định của bản án sơ thẩm.

### **NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:**

Sau khi nghiên cứu các tài liệu có trong hồ sơ vụ án được thẩm tra tại phiên tòa và căn cứ vào ý kiến của các bên đương sự, ý kiến của Kiểm sát viên tham gia phiên tòa, sau khi thảo luận và nghị án, Hội đồng xét xử nhận định:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo của anh Đỗ N T kháng cáo bản án sơ thẩm trong thời hạn luật định, do vậy kháng cáo của đương sự là hợp lệ và được xem xét theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung: Anh Đỗ N T và chị Nguyễn Thị Thu T1 kết hôn với nhau năm 2002 trên cơ sở tự nguyện và có đăng ký kết hôn tại UBND thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Sau khi kết hôn vợ chồng chung sống hạnh phúc đến năm 2008 thì phát sinh mâu thuẫn, nguyên nhân là do bất đồng quan điểm sống, vợ chồng không tìm được tiếng nói chung nên thường xuyên cãi nhau, vợ chồng sống ly thân từ tháng 02/2018, kể từ đó cho đến khi tòa án giải quyết ly hôn cả hai bên đều không có mong muốn hàn gắn, đoàn tụ vợ chồng. Điều đó chứng tỏ mâu thuẫn giữa vợ chồng đã đến mức trầm trọng, cuộc sống chung không thể kéo dài nên án sơ thẩm đã chấp nhận yêu cầu ly hôn của anh T và chị T1 là phù hợp.

[3] Xét kháng cáo của anh Đỗ N T đề nghị xem xét về tài sản chung, Hội đồng xét xử thấy rằng:

[3.1] Đối với kháng cáo yêu cầu định giá lại kiết số 04:

Để có căn cứ giải quyết vụ án khách quan, tòa án đã quyết định định giá tài sản với Hội đồng định giá khác và một đơn vị định giá độc lập để so sánh với kết quả định giá trước.

Ngày 21/7/2020, Hội đồng định giá tiến hành định giá xác định kiết số 04 có trị giá là 1.200.000.000đ (một tỷ hai trăm triệu đồng).

Cùng ngày 21/7/2020, Công ty cổ phần tư vấn và thẩm định giá VINA thẩm định giá trị tài sản và xác định kiết số 04 có trị giá là 1.105.000.000đ (một tỷ một trăm linh năm triệu đồng).

Như vậy, kết quả định giá ngày 21/7/2020 của hai hội đồng định giá độc lập đều có kết quả thấp hơn giá trị định giá tại tòa án cấp sơ thẩm. Lý do của việc trị giá kiết số 04 thấp hơn được hội đồng định giá đưa ra là do ảnh hưởng của dịch bệnh COVID-19 nên việc giao dịch mua bán kiết ít hơn.

Vì kết quả định giá tại cấp sơ thẩm và phúc thẩm khác nhau nhưng do anh T kháng cáo cho rằng việc định giá tại cấp sơ thẩm là thấp trong khi chị T1 vẫn đồng ý với kết quả định giá tại sơ thẩm nên chấp nhận giá trị kiết theo kết quả định giá ngày 28/02/2020 của cấp sơ thẩm 1.233.000.000đ (một tỷ hai trăm ba mươi ba triệu đồng).

[3.2] Đối với kháng cáo yêu cầu được sử dụng kiết số 04 thì thấy:

Công việc chính của anh Đỗ N T là làm điện nước, ngoài ra do anh T là con trai lớn và duy nhất trong gia đình nên hiện tại anh T sống cùng bố mẹ tại nhà riêng của gia đình ở thôn T, thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

Còn chị Nguyễn Thị Thu T1 thì không có nghề nghiệp gì, từ khi vợ chồng mua ki ốt đến nay chị T1 vẫn kinh doanh đồ sứ tại chợ, ngoài kiết số 04 chị T1 không có chỗ ở nào khác. Vì vậy, với chị T1 kiết số 04 vừa là chỗ ở, vừa là nơi tạo nguồn thu nhập chính và duy nhất của chị.

Như vậy, xét về tính chất công việc cũng như nhu cầu ở của các bên thì nhu cầu của chị T1 cấp thiết hơn anh T nên cần giao kiết số 04 cho chị T1 sử dụng nhằm tạo điều kiện về chỗ ở cũng như công việc để chị T1 có thu nhập duy trì cuộc sống của chính mình và nuôi con.

Từ những phân tích trên, không chấp nhận kháng cáo của anh Đỗ N T, giữ nguyên bản án sơ thẩm về tài sản.

Các nội dung khác không có kháng cáo, kháng nghị nên Hội đồng xét xử không đặt ra xem xét.

[4] Án phí phúc thẩm: Do kháng cáo không được chấp nhận nên anh Đỗ N T phải chịu án phí phúc thẩm theo quy định của pháp luật.

[5] Lệ phí tố tụng: Anh Đỗ N T phải chịu 7.400.000đ lệ phí định giá tài sản ngày 21/7/2020 (xác nhận anh T đã nộp đủ).

*Vì các lẽ trên;*

## **QUYẾT ĐỊNH**

Áp dụng: Điều 313, khoản 1 Điều 148, khoản 1 Điều 308 Bộ luật tố tụng dân sự năm 2015. Điều 33, Điều 59 Luật hôn nhân và gia đình năm 2014; Căn cứ khoản 5 Điều 27 của Nghị quyết 326/NQ-UBTVQH ngày 30/12/2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội về án phí, lệ phí Tòa án, xử:

1. Giữ nguyên bản án sơ thẩm.

2. Tài sản chung: Giao cho chị Nguyễn Thị Thu T1 được quyền sở hữu 01 kiốt số 04, thuộc dãy kiốt số 4 tại chợ Trung tâm thị trấn P, huyện Q, tỉnh Bắc Ninh. Chị Nguyễn Thị Thu T1 trích trả  $\frac{1}{2}$  giá trị kiốt cho anh Đỗ N T là 616.500.000đ (sáu trăm mười sáu triệu năm trăm nghìn đồng).

Tạm giao cho chị Nguyễn Thị Thu T1 được sử dụng phần bếp dựng bằng khung sắt diện tích 1,8m<sup>2</sup> phía sau gác xép của kiốt đến khi cơ quan có thẩm quyền có biện pháp xử lý.

3. Án phí: Anh Đỗ N T phải chịu 300.000đ án phí dân sự phúc thẩm. Xác nhận anh Đỗ N T đã nộp 300.000đ tiền tạm ứng án phí dân sự phúc thẩm theo biên lai thu số AA/2018/0000984 ngày 08/5/2020 tại chi cục Thi hành án dân sự huyện Q, tỉnh Bắc Ninh.

4. Lệ phí tố tụng: Anh Đỗ N T phải chịu 7.400.000đ lệ phí định giá tài sản ngày 21/7/2020 (xác nhận anh T đã nộp đủ).

Giữ nguyên các quyết định khác của án sơ thẩm không có kháng cáo, kháng nghị.

Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

**Nơi nhận:**

- VKSND tỉnh Bắc Ninh;
- TAND huyện Q;
- Chi cục THADS huyện Q;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án.

**T/M. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHÚC THẨM**  
**Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa**

**Nguyễn Tuyết Mai**